

Vai trò dòng họ trong việc phát triển làng nghề thủ công truyền thống tại Quảng Trị

• **Bùi Việt Thành**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Dòng họ đóng vai trò quan trọng đối với các gia đình tại các làng nghề thủ công truyền thống tỉnh Quảng Trị, thể hiện thông qua việc truyền nghề, hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân công cũng như định hướng vai trò của nghề trong tương lai. Mối quan hệ đó được gìn giữ thông qua hương ước của làng, của dòng họ và các gia đình trở thành mắt xích thực hiện các qui định đó theo truyền thống của gia đình

từ thời này qua thời khác. Xem xét vai trò dòng họ trong việc phát triển làng nghề thủ công truyền thống tại Quảng Trị nhằm làm rõ vai trò của dòng họ trong quá trình phát triển của các làng nghề, là điều cần thiết giúp cho việc hoạch định chính sách của nhà nước được phù hợp và tạo động lực cho các làng nghề phát triển hơn trong tương lai.

Từ khóa: gia đình văn hóa, làng nghề, thủ công truyền thống, phát triển

1. Lịch sử một số làng nghề thủ công truyền thống tại Quảng Trị

Từ những năm đầu của thế kỷ XV – XVI, theo dòng di dân tiến về phương Nam, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống đã ra đời và phát triển trên vùng đất Quảng Trị, với những sản phẩm đặc trưng hiện diện trong tỉnh và các tỉnh thành lân cận. Trải qua những thăng trầm, một số làng nghề thủ công Quảng Trị như: *nón lá, quạt giấy, chiếu cói, đan lát đồ tre, nấu rượu, bún, mộc, chạm khắc, làm vôi, nước mắm...* vẫn gìn giữ được truyền thống cho đến ngày nay. Đây là những ngành nghề thủ công truyền thống nổi tiếng lâu đời, mang đến thu nhập ổn định đáng được gìn giữ phát triển. Truyền thống ấy là minh chứng cho sức sống văn hoá - kinh tế của dòng họ trong quá trình phát triển kinh tế xã hội nhất là tiến trình đô thị hóa, hiện đại hóa, toàn cầu hoá hiện nay của đất nước.

Dòng họ không những là một hiện tượng lịch sử - văn hóa xuất hiện từ lâu trong lịch sử nhân loại và tồn tại ở mọi nền văn hóa, mà còn là đối tượng nghiên cứu nhân học, dân tộc học, xã hội học...

Nếu xã hội phương Tây đề cao vai trò cá nhân, thì ở phương Đông lại coi trọng tính cộng đồng, gia đình và dòng họ. Người phương Tây coi trọng cá nhân vì cá nhân tạo ra sự cạnh tranh, thúc đẩy phát triển, thì xã hội Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam coi trọng tổ chức làng xã, lấy tình cảm làm đầu tạo nên nguyên tắc trọng tình [Trần Ngọc Thêm (cb), 2015, tr.20]. Cho nên, người Việt Nam dù có xa quê sinh sống làm ăn nơi khác nhưng lòng vẫn hướng về nguồn cội tổ tiên ông bà thể hiện tính cách trong câu nói dân gian: *“chim có tổ, người có tông”, “cây có cội, nước có nguồn”, hay “Người ta có tổ có tông, Như cây có cội, như sông có nguồn”*.

Kết quả nghiên cứu điền dã về làng nghề truyền thống Quảng Trị đây thú vị. chúng tôi đã khảo sát được nhiều nhà thờ họ có các vế đối ở cổng tam quan cho thấy nguồn gốc xuất thân của những dòng họ này. Tại nhà thờ Bùi tộc – Mai Xá ở Do Linh, trước cổng nhà thờ có các vế đối: *“Đi bốn biển đến năm châu luôn khắc ghi lòng câu nguồn cội/Sang công hầu, giàu tỵ phú, đừng quên tạc dạ nghĩa quê hương”*, nhằm nhắc nhở người đi xa nên

nhớ về quê hương nguồn cội mà cản trở về để tề tựu sum vầy cùng người thân, đồng thời cũng nhắc con cháu cội nguồn Bùi tộc là “*Nguồn gốc kiên trung người xứ Nghệ/Cơ đồ rạn rờ đất Mai Lĩnh*” biết mình xuất xứ từ đâu và thành danh trên mảnh đất Do Linh ngày nay. Con cháu nhớ đó mà về thắp hương cho Tổ tiên vào ngày mồng một Tết. Hay tại dòng họ Nguyễn Đức ở làng An Thọ, Hải Hòa, huyện Hải Lăng với nhưng câu thơ hơn 180 năm, khắc ghi lại hướng đến việc dạy con cháu cách đối nhân, xử thế như sau: “*Tiên năng liễu tận thế gian sự/Nhiên hậu phương ngôn xuất thế gian - (Trước tiên hãy hiểu biết mọi việc trong thế gian/Rồi sau mới nói đến việc ra khỏi thế gian)*, hay “*Nhân sinh bất thức kì trung vị/Cảm tú y quan thổ dữ khôi - (Sống trên đời chẳng biết ở trong đó có mùi vị gì/Thì áo gấm mũ thêu cũng chỉ là đất với tro mà thôi)*”¹.

Làng nghề trong thực tiễn đời sống xã hội xưa nay vốn là một loại hình hoạt động kinh tế có tính văn hóa sâu sắc. Về bản chất đó là những cộng đồng nghề nghiệp ra đời và phát triển trực tiếp vì mục đích kinh tế là chủ yếu nhưng đồng thời ngay lập tức và từng bước trở thành một hiện tượng văn hóa đặc trưng của xã hội. Nhiều làng nghề mang đậm dấu ấn văn hóa riêng của cá nhân, gia đình, dòng họ hoặc cộng đồng địa phương được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Văn hóa làng nghề nhất là ở các làng nghề truyền thống trong thực tế có thể trở thành là một bộ phận trong những loại hình sản phẩm/hoạt động văn hóa đặc thù có vị trí quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Giá trị văn hóa làng nghề vì vậy cần được bảo tồn, phát huy như một trong những vốn di sản có thể góp phần tạo cơ sở nền tảng lâu dài cho sự phát triển bền vững bản thân làng nghề, qua đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội nói chung, gồm cả hoạt động du lịch nói riêng (Ngô Thanh Loan, Huỳnh Quốc Thắng, 2014, tr.1). Làng nghề thủ công truyền thống là một đơn vị của làng

xã, phản ánh đầy đủ thuộc tính tự cung, tự cấp và tính khép kín cố hữu của làng xã nông nghiệp. Mặt khác, làng nghề lại biểu hiện tính năng động, sáng tạo của người nông dân trong quá trình thích ứng với điều kiện địa lý, kinh tế xã hội nhất định, đồng thời thể hiện rất rõ yếu tố mở của xã hội tiểu nông (Vũ Trung, 2008).

Trước tiên, các sản phẩm của nghề thủ công khi được sản xuất ra là để đáp ứng nhu cầu thường ngày của từng gia đình, sau đó mới trao đổi trong cộng đồng làng xã. Sau này, do nhu cầu của xã hội nên nghề thủ công được chuyên môn hóa, hình thành nên các làng nghề, phường/hội nghề. Ngoài ra, làng nghề còn được hình thành bởi yếu tố địa - văn - hóa và sức thu hút của các trung tâm chính trị, kinh tế. Đây là một quy luật bất biến, bởi làng nghề thủ công hình thành để đáp ứng nhu cầu nội tại và các vùng miền khác. Điểm khác biệt chỉ là tính chất của khu vực chi phối đến tính chất sản phẩm của làng nghề tại các khu vực đó mà thôi... Như vậy, làng nghề thủ công truyền thống với việc sản xuất và dịch vụ phi nông nghiệp hoặc vài dòng họ chuyên làm nghề, lâu đời, kiểu cha truyền con nối, do tính chất kinh tế, hàng hóa thị trường của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, làng nghề thực sự là đơn vị kinh tế tiêu thủ công nghiệp, có vai trò đời sống kinh tế, văn hóa xã hội (Bùi Văn Vượng, 2002, tr.14). Chân dung các làng xã nông thôn Quảng Trị định hình khá rõ với các cuộc di dân vào thời nhà Hồ (thế kỷ XV) và thời Lê - Trịnh, làng xã Quảng Trị phát triển một cách ổn định vào thời Nguyễn Hoàng, thời điểm này Quảng Trị đã có một nền hải thương phát triển từ thời Champa, các thương cảng Mai Xá, Phó Hội, sông Cánh Hòm nối sông Thạch Hãn và sông Bến Hải, dễ buôn bán với các làng cổ có mặt ở mảnh đất này trước thế kỷ XVI (Đỗ Bang, 2014, tr.80-81).

Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu tại các làng nghề thủ công truyền thống tại các huyện Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ. Đây là 3 huyện có 14 làng nghề được UBND tỉnh Quảng Trị công nhận là làng nghề thủ công truyền thống. Từ kết

¹ Bùi Việt Thành, Trích tài liệu điền dã tại Hải Lăng, tháng 5/2015.

quả diên dã, nghiên cứu này có thể phác họa những nét cơ bản về các làng nghề truyền thống ở Quảng Trị như sau:

1.1. Nghề chăm nón lá Trà Lộc:

Làng Trà Lộc được hình thành khoảng trên 500 năm và vẫn giữ được nhiều giá trị văn hoá truyền thống dòng tộc, cộng đồng dân cư. Làng có 6 cụm dân cư, 12 xóm quần tụ sinh sống, trong đó mỗi quan hệ họ tộc trong làng đến nay được duy trì hết sức chặt chẽ, tạo nên lối sống đặc thù văn hoá riêng. Đình làng là trung tâm sinh hoạt văn hoá của làng, lễ cúng đình vào ngày 17-18/4 âm lịch. Làng có miếu cổ “Miếu Giàng” di tích văn hoá cấp tỉnh, có ngày hội xả Trầm², nơi Trầm được xả nước cho mọi người dân đến bắt cá. Làng có 3 họ (Lê, Cáp, Dương) đồng khai canh đến nay đã 19 đời. Làng có 450 hộ với 1950 nhân khẩu, thì nghề chăm nón có đến 270 hộ tham gia, chiếm hơn 60% số hộ trong làng. Nghề chăm nón lá tại Trà Lộc hình thành gần 100 năm, khoảng đầu thế kỷ XX, là nghề truyền thống đứng thứ hai sau trồng lúa. Nón lá được làm quà biếu, làm vật kỷ niệm, được sản xuất nhiều theo hướng sản xuất hàng hoá thủ công mỹ nghệ, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại thu nhập đáng kể cho các hộ gia đình, đáp ứng được các mục tiêu xoá đói giảm nghèo của địa phương. Những người làm nón có truyền thống trên 50 năm chủ yếu tập trung tại các dòng họ Cáp và Lê (hai dòng họ có những nghệ nhân làm nghề trên 50 năm). Số lượng sản phẩm nón lá hàng năm bán ra khoảng 100.000 chiếc tương đương 2,5 tỷ đồng (UBND xã Hải Xuân, 2012).

1.2. Nghề chăm nón lá Văn Quỳ:

Cuối đời Hậu Lê – thế kỷ XV, Vua Lê Thánh Tông kêu gọi người dân vào vùng Thuận Hóa sinh cơ lập nghiệp, người của các dòng họ (Lê, Nguyễn, Đỗ, Trần, Phạm) đã dừng chân và khai canh làng Văn Quỳ. Trong quá trình phát triển, từ làng Văn Quỳ được chia thành 3 làng Văn Quỳ, Văn Trị, Văn Phong, trong đó làng Văn Trị và Văn Quỳ có

quan hệ huyết thống, các lễ hội chung của 3 làng được tổ chức tại đình làng Văn Quỳ. Nghề nón lá tại Văn Quỳ hình thành trên 100 năm, với hơn 200/300 hộ làm nghề chăm nón và làng có 10 nghệ nhân với tay nghề hơn 50 năm (tập trung vào các dòng họ Nguyễn, Lê). Hàng năm, huyện thường tổ chức các ngày hội chợ, thường vào ngày 19/03 nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm nón lá địa phương. Năm 2010, tổng thu nhập từ nghề nón lá là 1,8 tỷ đồng, năm 2011 đạt được 2,2 tỷ đồng (UBND xã Hải Tân, 2012).

1.3. Nghề chăm nón lá Văn Trị:

Làng có lịch sử phát triển chung với làng Văn Quỳ, Văn Trị được tách ra từ làng Văn Quỳ. Trước đây người dân trong làng đa số đi làm thuê, ngoài ra lúc nông nhàn thì người dân chăm toi, chăm nón để dùng, rồi đổi lấy gạo hay các nhu yếu phẩm khác để dùng. Sau này, nghề chăm nón, chăm toi mang lại thu nhập ổn định lúc nông nhàn, nên được các hộ gia đình chọn làm nghề phụ. Người dân sinh hoạt tín ngưỡng tại đình làng Văn Trị, nơi còn giữ các sắc phong của vua Duy Tân và Khải Định ban tặng. Làng có 128/300 hộ làm nghề chăm nón, được truyền qua các đời và được để tiếp tục duy trì phát triển nghề truyền thống của làng. Làng có 12 nghệ nhân làm nón hơn 45 năm (tập trung vào các dòng họ Nguyễn, Phạm). Nghề chăm nón mang lại thu nhập cho Văn Trị khoảng 1,5 tỷ đồng/năm (UBND xã Hải Tân, 2012).

1.4. Nghề làm giá đỗ Lam Thủy:

Vào năm Đinh Mùi 1307, Vua Trần Anh Tông ban chiếu đổi tên Châu Ô - Châu Lý thành Châu Thuận - Châu Hoá và cho dân ở các vùng Châu Hoan, Châu Diển vào đây để khai phá vùng đất mới. Hiện nay, cư dân của làng cư trú tại làng có 24 đời với hơn 6.000 người. Hơn 2.700 người định cư tại làng, số còn lại sinh sống khắp nơi trên các miền trong và ngoài nước. Theo sổ bộ của làng cũng như các sử liệu khác thì tên làng Lam Thủy có đã gần 700 năm. Nghề làm giá đỗ có truyền thống lâu đời được lưu truyền cho đến ngày nay. Hiện nay nghề giá đỗ phát triển mạnh với hơn 100

² Người dân địa phương gọi là Trầm – một bầu nước rộng khoảng 100ha.

hộ làm nghề, tổng sản phẩm giá đồ sản xuất hàng năm khoảng hơn 100 tấn. Doanh thu bán hàng khoảng 800 đến 900 triệu đồng (UBND Xã Hải Vĩnh, 2013).

1.5. Nghề chổi đót Văn Phong:

Văn Phong là một phường thuộc xã Văn Quý nhưng đến đầu thế kỷ XX, Văn Phong được tách ra khỏi làng Văn Quý để trở thành đơn vị hành chính độc lập. Làng có 4 dòng họ chính (Trần, Đỗ, Nguyễn và Nguyễn Ngọc). Các lễ hội chính được tổ chức tại làng Văn Quý, các trưởng làng, trưởng tộc ở Văn Phong đều về làng gốc dâng hương các bậc tiền bối tổ tiên. Người dân tại 3 làng Văn Quý, Văn Trị, Văn Phong hết sức thương yêu lẫn nhau, với tinh thần ly hương không ly tổ, tình cảm của bà con họ hàng đều gắn bó, tinh thần đó còn gìn giữ đến ngày nay (UBND xã Hải Chánh, 2012).

1.6. Nghề truyền thống nước mắm Mỹ Thủy:

Đầu thế kỷ XIV, người dân vùng phía Bắc và vùng Thanh Nghệ Tĩnh đã di chuyển vào đây để sinh cơ lập nghiệp. 3 dòng họ chính Trần, Phan, Trương xuất phát từ Phương Châu (Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghệ An) đến đây khai khẩn vùng đất này. Làng nghề nước mắm Mỹ Thủy đã hình thành cách đây khoảng hơn 500 năm. Hiện nay, làng nước mắm Mỹ Thủy có 158 hộ tham gia chế biến nước mắm, bình quân 15 lít/hộ/ngày. Nghề chế biến nước mắm Mỹ Thủy đã giúp cho lao động nữ tại địa phương có việc làm thường xuyên, kết hợp với chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ dân trong làng. Doanh thu từ nước nghề làm mắm Mỹ Thủy tăng góp phần nâng cao đời sống của người làm nghề (hiện mức thu nhập từ 15-20 triệu đồng/lao động/năm). Nếu như năm 2009 mới chỉ đạt 308.000 lít, thu 7,2 tỷ đồng, năm 2013, làng sản xuất được 500.000 lít, doanh thu trên 15 tỷ đồng. Năm 2014 sản xuất 600.000 lít nước mắm, đạt tổng doanh thu trên 21 tỷ đồng. Doanh thu từ nghề chế biến nước ở mắm Mỹ Thủy hàng năm chiếm trên 50% tổng thu nhập của toàn xã Hải An (UBND xã Hải An, 2014).

1.7. Nghề làm bánh ướn Phương Lang:

Làng bánh ướn Phương Lang thuộc xã Hải Ba, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, theo *Ô Châu Cận Lục* của Dương Văn An thì trước đây làng Phương Lang thuộc huyện Vũ Xương và nổi tiếng với nghề làm giấy (Dương Văn An, 2009, tr.35). Cũng như các làng nghề khác, người dân vùng Châu Diển, Châu Hoan vào khai phá vùng đất mới, do hai ngài Võ Công Lữ, Võ Công Đường từ Đô Phủ, Nam Đường, xã Trường Cát (Nam Đàn, Nghệ An) dẫn đầu đến khai phá vùng đất này vào giữa thế kỷ XV. Sau đó, lần lượt các dòng họ Lê, Mai, Nguyễn, Trần, Đoàn, Đỗ, Võ tiếp tục vào khai phá và dựng làng Phương Lang ngày nay. Làng nghề bánh ướn Phương Lang có tên trong các làng nghề nổi tiếng của Việt Nam với 324 hộ làm nghề bánh ướn. Hiện nay có một số hộ đã dùng máy để sản xuất bánh ướn, đạt 500kg/hộ/ngày. Thu nhập bình quân của người dân làng nghề bánh ướn Phương Lang khoảng 2 triệu đồng/tháng, sản lượng năm 2010 khoảng 1.100 tấn/năm, năm 2012 đạt khoảng 1.444 tấn/năm (UBND Xã Hải Ba, 2012).

1.8. Nghề mứt gừng Mỹ Chánh:

Làng Mỹ Chánh thuộc xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, chủ yếu hoạt động sản xuất nông nghiệp. Làng có 641 hộ, trong đó có 195 hộ tham gia sản xuất mứt gừng. Làng nằm bên cạnh đường quốc lộ 1A, thuận tiện cho việc giao lưu buôn bán và trao đổi hàng hoá. Làng được 5 dòng họ khai phá (Cái, Nguyễn, Mai, Đoàn, Đỗ, Võ). Làng được xây dựng và có tên Mỹ Chánh vào thời Quang Trung Hoàng Đế (1786-1788). Mứt gừng được làng chế biến từ năm 1945, sau đó, với chất lượng đảm bảo, thơm ngon mà phát triển đáp ứng nhu cầu của bà con trong tỉnh và cung cấp ra các tỉnh bạn. Bình quân hàng năm xuất khoảng 70-200 tấn, có giá từ 38.000đ đến 50.000đ/1kg, doanh thu bán sỉ khoảng 2,8 – 3,5 tỷ, trừ chi phí, lãi ròng khoảng 700 – 1 tỷ đồng (UBND xã Hải Chánh, 2012).

1.9. Nghề nấu rượu Kim Long:

Nấu rượu là một nghề truyền thống lâu đời ở làng Kim Long, xã Hải Quế, huyện Hải Lăng. Sự

nổi tiếng của làng Kim Long được *Đại Nam Nhất Thống chí* ghi rượ Kim Luông (Long) ngon hơn và có đánh thuế (dẫn theo Quốc sử quán Triều Nguyễn, 2012, tr.481). Rượu được nấu theo phương thức “thủy thượng”³. Quá trình chưng cất phải đảm bảo lửa đều, sức nóng vào nồi đồng đều đặn. Người Kim Long lựa chọn cây phi lao, loài cây mọc trên cát có thân chắc, cháy liu riu làm chất đốt nấu rượu. Một điều làm nên hương vị đặc biệt của rượu nơi đây chính là việc nồi đồng được chọn để nấu rượu. Nồi đồng giúp rượu giữ vị nồng cay đặc trưng. Theo báo cáo thống kê của UBND xã Hải Quế năm 2014 làng Kim Long có khoảng 215 hộ tham gia nấu rượu với sản lượng bình quân hàng năm khoảng 400.000 lít, tổng giá trị sản xuất khoảng 8 tỷ đồng, với mức thu nhập bình quân khoảng 650.000-700.000đồng/người/tháng. Trải qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, đến nay rượu Kim Long đã đưa quy trình công nghệ vào sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm. Rượu Kim Long đã khẳng định được vị thế và thương hiệu của mình ở thị trường trong nước và quốc tế (UBND xã Hải Quế, 2014).

1.10. Nghề nón lá Bồ Liêu:

Trong *Ô Châu Cận lục* (Dương Văn An, 2009, tr.35), làng Bồ Liêu hình thành thế kỷ 16 thuộc huyện Vũ Xương, phủ Triệu Phong, hiện nay làng thuộc xã Triệu Hòa, huyện Triệu Phong. Là một vùng thuần nông, nên nghề nón lá ở đây chỉ được xem là nghề phụ. Tuy nhiên, dù được xem là nghề phụ nhưng nó đã giải quyết việc làm lúc nông nhàn, giúp nhiều gia đình có thêm nguồn thu nhập khá, đảm bảo đủ cho chi tiêu các khoản hằng ngày. Làng có 80/101 hộ tham gia xuất nón lá. Với sản lượng từ 50.000-80.000 nón lá được sản xuất (2015), giá trị sản xuất đạt từ 1,4-1,6 tỷ đồng. Thu nhập năm 2013 là 1,4 tỷ đồng. Làng do 4 dòng họ khai phá đó chính là các dòng họ Nguyễn, Đỗ, Lê, Trần (UBND Xã Triệu Hòa, 2012).

1.11. Nghề làm bún Linh Chiểu:

³ Com rượu chứa trong nồi đồng, lửa đun làm hơi rượu bốc lên, gặp nước lạnh ở lao gỗ ngưng tụ thành rượu.

Làng thuộc xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong, làng được dòng họ Nguyễn khai phá (7 nhánh họ Nguyễn). Làm bún là nghề tranh thủ lúc nông nhàn, trao đổi cho người dân quanh vùng, kiếm thêm thu nhập. Ngày nay việc sản xuất bún hoàn toàn làm bằng máy, năng suất, chất lượng tăng lên. Hiện làng nghề có 115/380 hộ tham gia sản xuất với thu nhập khoảng 4-5 triệu đồng/tháng. Đây cũng là làng nghề có sự hiện diện các tín ngưỡng như thờ cúng Bà Hoá, Bà Thủy, Bà Thổ, Bà Mộc, Bà Kim và Miếu Âm hồn (UBND Xã Triệu Sơn, 2012).

1.12. Nghề làm bún Thượng Trạch:

Làng Thượng Trạch, thuộc xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong. Làng được hình thành vào năm 1553, người dân ở đây thuộc vùng Thanh - Nghệ đã vào khai phá với các dòng họ Trương, Trần. Sau đó, người dân ở đây lập thêm làng mới đó là làng Thượng Phước (xã Triệu Thượng), xã Thượng Nghĩa (huyện Cam Lộ). Người dân tại 3 làng Thượng Trạch, Thượng Phước, Thượng Nghĩa có mối quan hệ ruột thịt với nhau, luôn giữ vững tình cảm anh em trước giờ. Có 44/127 hộ tham gia sản xuất bún, thu nhập trung bình từ 4-5 triệu đồng/tháng, bình quân mỗi hộ gia đình làm khoảng 100kg/ngày (UBND Xã Triệu Sơn, 2012).

1.13. Nghề làm nước mắm Gia Đăng:

Làng Gia Đăng, xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong vốn có nghề truyền thống làm nước mắm trên 300 năm gắn với nghề đánh bắt thủy hải sản. Người dân ở làng Gia Đăng thuộc con cháu họ Trần là chủ yếu. Đất trồng lúa rất khan hiếm, chủ yếu là trồng khoai trên đất cát. Sản phẩm nước mắm Gia Đăng có mùi vị thơm ngon rất được người tiêu dùng ưa chuộng, là một đặc sản có tiếng từ lâu đời và trở thành nét đẹp truyền thống văn hóa làng Gia Đăng (UBND xã Triệu Lăng, 2013).

1.14. Nghề làm bún Cẩm Thạch:

Làng Cẩm Thạch thuộc xã Cam An thuộc huyện Cam Lộ, là một trong những làng được hình thành khá sớm. Nghề làm bún là nghề truyền thống gắn với quá trình hình thành và phát triển của làng

từ buổi đầu khai phá vùng đất này ở thế kỷ XV. Cư dân chủ yếu là những người từ Thanh Hoá di cư vào khai khẩn đất sinh sống. Làng do có 04 dòng họ chính lập làng và là nơi được xem “đất lành chim đậu” dần dà có nhiều dòng họ khác đến định cư cùng sinh sống. Bún, từ sản xuất thủ công thì nay do thiết bị máy móc đảm nhận một số công đoạn để cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và được công nhận là làng nghề truyền thống vào tháng 08/2011. Kết hợp làm nghề bún truyền thống với chăn nuôi lợn, tạo được việc làm thường xuyên cho người dân, giai đoạn này thu nhập tăng lên trung bình từ 40-50 triệu đồng/hộ/năm, có nhiều hộ đạt tới 80-100 triệu/năm (UBND Xã Cam An, 2012).

2. Giá trị văn hoá dòng họ trong các làng nghề thủ công truyền thống Quảng Trị

Nghiên cứu về dòng họ và thân tộc được các nhà nghiên cứu phương Tây như Morgan⁴, Radcliffe Brown⁵, Lévi-Strauss⁶ đến các nhà nghiên cứu Việt Nam như Đào Duy Anh, Từ Chi,

⁴ “...Trong tổ chức xã hội, dựa trên cơ sở giới tính, trên cơ sở dòng họ, và sau hết là trên cơ sở vùng lãnh thổ, thông qua các hình thái liên tiếp về hôn nhân và gia đình, do đó, với các hệ thống quan hệ huyết thống được tạo ra, thông qua nhà ở và kiến trúc, và thông qua các sự tiến triển trong những cách đối xử tôn trọng quyền sở hữu và sự thừa kế quyền sở hữu.” Trích từ: *Lý thuyết về nhân loại học. Giới thiệu lịch sử* của R.Jon Mcgee – Richard L Warms, Southeast Texas State University, do Lê Sơn Phương Ngọc, Nguyễn Hoàng Trung, Đinh Hồng Phúc, Chu Thị Quỳnh Dao, Đinh Hùng Dũng dịch, Nxb. Từ điển Bách khoa 2010, tr.87.

⁵ Ông nói đến các quan hệ “mang tính cấu trúc giữa các vai trò trong các hệ thống tôn ti trong xã hội. Cá nhân đơn thuần chỉ là người giữ một địa vị nào đó trong các cấu trúc mà bản thân các cấu trúc là các sự kiện xã hội, là những bộ phận của ý thức tập thể.” Trích từ: *Lý thuyết về nhân loại học. Giới thiệu lịch sử* của R.Jon Mcgee – Richard L Warms, Southeast Texas State University, do Lê Sơn Phương Ngọc, Nguyễn Hoàng Trung, Đinh Hồng Phúc, Chu Thị Quỳnh Dao, Đinh Hùng Dũng dịch, Nxb. Từ điển Bách khoa 2010, tr.214.

⁶ “...Hệ thống họ tộc không có cùng một vai trò quan trọng trong toàn bộ nền văn hoá. Đối với một số nền văn hoá nó cung cấp nguyên tắc hoạt động qui định tất cả hay hầu hết các quan hệ xã hội. Ở nhóm văn hoá khác, chức năng này hoàn toàn vắng mặt.” Trích từ: *Lý thuyết về nhân loại học. Giới thiệu lịch sử* của R.Jon Mcgee – Richard L Warms, Southeast Texas State University, do Lê Sơn Phương Ngọc, Nguyễn Hoàng Trung, Đinh Hồng Phúc, Chu Thị Quỳnh Dao, Đinh Hùng Dũng dịch, Nxb. Từ điển Bách khoa 2010, tr. 214.

Bình Nguyên Lộc, Trần Quốc Vượng quan tâm nghiên cứu.

Văn hóa dòng họ là một dạng thức của văn hóa dân tộc, một tiểu hệ thống văn hoá chứa đựng toàn bộ những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể và văn hóa tâm linh do các dòng họ sản sinh ra trong quá trình hình thành và phát triển. Di sản văn hóa dòng họ là loại hình di sản văn hóa của một thiết chế tổ chức, một cộng đồng người đặc thù nằm trong chuỗi liên kết văn hóa: cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - vùng miền - quốc gia - dân tộc; nó bao hàm cả những giá trị vật chất và tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học do các dòng họ sản sinh và tái tạo, được lưu truyền qua nhiều thế hệ (Võ Hồng Hải, 2013, tr.10). Những nhận định của Võ Hồng Hải cho thấy mối quan hệ cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - dân tộc - quốc gia chặt chẽ, trong đó dòng họ là nhân tố quan trọng cấu thành văn hóa làng xã có sức sống và thích ứng với sự phát triển của xã hội. Do đó, có thể nói, văn hoá dòng họ có tầm ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát triển của gia đình, dòng họ hay duy trì, thay đổi hoặc thích ứng nghề nghiệp với những chiến lược hợp lý theo thời gian. Qua nghiên cứu này, dưới cách tiếp cận nhân học sẽ thấy được việc dòng họ duy trì và phát huy văn hóa nghề nghiệp truyền thống đã thực sự mang lại hiệu quả trong phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn mới hiện nay.

Các làng nghề thủ công truyền thống tại Quảng Trị đều ghi nhận công lao của các bậc tiền nhân liên quan đến việc lập làng, được ghi vào gia phả, hay hương ước của làng. Người dân chú trọng đến thứ bậc của những dòng họ khai khẩn hoặc không nằm trong những dòng họ có công khai khẩn thì sẽ được người dân tôn thờ ở một vị trí riêng. Việc duy trì được hệ thống trật tự, tạo nên một cấu trúc chặt chẽ, ở các cá nhân – gia đình có trách nhiệm với dòng họ về những gì mà họ làm, đồng thời có định hướng để nghề được duy trì, phát triển, phù hợp với từng thời kỳ, hệ thống trật tự này còn giúp định hướng tư tưởng cũng như duy trì các mối

quan hệ xã hội, giúp cho làng nghề phát triển ổn định hơn. Đối với người Việt, tính cố kết cộng đồng, niềm tự hào về tổ tiên, dòng họ thấm sâu vào tâm thức bởi truyền thống thờ cúng tổ tiên, đây là tín ngưỡng văn hóa có kết nối mạnh mẽ các thành viên trong hệ văn hóa gia đình, một ý thức về cội

nguồn, bản sắc văn hóa (Nguyễn Văn Hiệu, 2015, tr.30). Mỗi làng nghề gắn liền với những dòng họ đang duy trì sản xuất và phát triển nghề thủ công truyền thống và họ cũng chính là những dòng họ khai khẩn, họ lập nên các làng nghề hiện nay (xem bảng 1).

Bảng 1. Các dòng khai khẩn tại các làng nghề truyền thống Quảng Trị

STT	Tên làng	Dòng họ	Năm khai khẩn
1	Nghề chăm nón Trà Lộc	Lê, Cáp, Dương	Thế kỷ XV
2	Nghề chăm nón Văn Quý	Nguyễn, Lê, Đỗ, Trần, Phạm	Thế kỷ XV
3	Nghề chăm nón Văn Trị	Nguyễn, Phạm	Thế kỷ XV
4	Nghề làm giá đồ Lam Thủy	Nguyễn, Lê, Võ	1307
5	Nghề chổi đót Văn Phong	Trần, Đỗ, Nguyễn Ngọc	đầu thế kỷ XX
6	Nghề làm nước mắm Mỹ Thủy	Trần, Phan, Trương	Thế kỷ XV
7	Nghề làm bánh ướt Phương Lang	Lê, Mai, Nguyễn, Trần, Đoàn, Đỗ, Võ	Thế kỷ XV
8	Nghề làm mứt gừng Mỹ Chánh	Cái, Nguyễn, Mai, Đoàn, Đỗ, Võ	Gần 50 năm
9	Nghề làm nón lá Bồ Liêu	Nguyễn, Đỗ, Lê, Trần	Thế kỷ XV
10	Nghề làm bún Linh Chiểu	Nguyễn, Nguyễn Quang, Nguyễn Phước, Nguyễn Văn, Nguyễn Đăng, Nguyễn Hữu, Trần	Thế kỷ XV
11	Nghề làm bún Thượng Trạch	Trương, Trần	1553
12	Nghề làm nước mắm Gia Đăng	Trần, Phan, Trương	Thế kỷ XV
13	Nghề làm bún Cẩm Thạch	Nguyễn, Bùi, Lê, Hoàng	Cuối thế kỷ XIV
14	Nghề nấu rượu Kim Long	Lê, Hồ, Trần, Hoàng, Võ, Lê, Trần	1470

Nguồn: Thống kê từ tư liệu điền dã và tài liệu Sở Công Thương, Phòng Kỹ thuật hạ tầng huyện Triệu Phong, Hải Lăng, Xã Cam An cung cấp

Từ các kết quả nghiên cứu tại các làng nghề thủ công truyền thống Quảng Trị, cho thấy những đặc trưng nổi bật của các dòng họ như sau:

2.1. Dòng họ tương trợ cùng nhau phát triển kinh tế

Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế Việt Nam biến chuyển tốt đã tạo đà cho các làng nghề thủ công phát triển nghề và người dân sống được với

nghề khá rõ rệt. Kinh tế phát triển cũng là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của đội ngũ thợ thủ công lành nghề tích cực sản xuất, mở rộng qui mô, nhất là đã biết chú trọng đến mẫu mã, chất lượng của sản phẩm mình làm ra. Làng nghề thủ công truyền thống khôi phục và hình thành các nghề chuyên biệt, đồng thời đã có sự kết nối với các làng nghề ở huyện, tỉnh khác. Bước đầu, các làng nghề có sự

đầu tư quảng bá tiêu thụ sản phẩm tại các hội chợ hàng hóa của tỉnh và các tỉnh lân cận. Đặc trưng của các làng nghề truyền thống tại Quảng Trị cho thấy đây là một cộng đồng có sự liên kết bền chặt bởi những mối liên hệ chặt chẽ về lãnh thổ (nơi cư trú), huyết thống (dòng họ), kinh tế (sản xuất loại sản phẩm hàng hóa theo nghề, có truyền thống), có chung Thành hoàng làng (Tổ của làng) và Tổ nghề; có chung văn hóa và tâm linh (phong tục tập quán, nếp sống) (Vũ Quốc Tuấn, 2011, tr.41), tính làng xã trở nên gắn bó, tạo nên không gian kinh tế và văn hóa xã hội đặc thù cho các làng nghề.

Tại làng nghề bánh ướn Phương Lang, trong số 21 người có thâm niên trên 50 năm, thì đã có đến 9 người thuộc họ Mai tham gia sản xuất và trong tổng số 324 hộ thì có đến 46 hộ là họ Mai trực tiếp sản xuất, buôn bán. Khi được hỏi vì sao chọn nghề làm bánh ướn nổi tiếng của Phương Lang thì họ cho rằng: “tiếp nối nghề gia truyền của dòng họ với kinh nghiệm và kỹ năng quý báu của dòng họ mới làm nên bánh ướn ngon (chất lượng, bánh dẻo), nói chung là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các công đoạn làm bánh từ ủ, ngâm, sấy, hấp, tráng và cuốn bánh” (PVS, nữ 73 tuổi, Phương Lang), các bí quyết này được các dòng họ truyền lại cho thế hệ sau. Câu chuyện phỏng vấn trên cũng tìm được sự tương đồng từ bà Nguyễn Thị Hương (67 tuổi) trả lời trên báo Thanh Niên, bà được người làng giới thiệu là địa chỉ làm bánh ngon, uy tín bậc nhất ở Phương Lang. Bà cho biết: “Trong làng chúng tôi, nghề làm bánh truyền từ đời này sang đời khác. Tôi được hưởng từ cha mẹ tôi. Lúc ông bà qua đời không để lại gì nhiều ngoài cái nồi làm bánh để tôi kiếm miếng cơm thiên hạ” (Báo Thanh Niên, 2015). Với làng nghề bún Thượng Trạch, việc sản xuất con bún ngon, săn, chắc đòi hỏi kỹ năng của người làm bún và công thức gia truyền được các gia đình gìn giữ. Gần đây máy móc được đầu tư vào sản xuất nhằm giảm bớt lao động thủ công, tăng năng suất, tạo nguồn thu nhập ổn định. Bình

quân mỗi hộ làm 100kg/ngày với thu nhập bình quân từ 3-5 triệu tháng (UBND Triệu Sơn, 2014).

Dòng họ được xem là chỗ dựa trong các mối quan hệ họ hàng thân thuộc, giúp khắc phục những khó khăn trong quá trình chuyển đổi kinh tế. Việc các hợp tác xã bị giải thể, các làng nghề phải tự chủ trong cuộc sống đầy khó khăn, họ phải nhờ cậy dòng họ. Nó được thể hiện trong sản xuất tại các làng nghề thông qua các mối quan hệ, cung cấp lao động, tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, nhiệm vụ của dòng họ là duy trì, xây dựng cho các thế hệ đương thời mục đích của cuộc sống và xây dựng được văn hoá tinh thần của dòng họ phát triển. Cũng tại làng bánh ướn Phương Lang: “thông qua các kênh thu mua bánh ướn để đưa đến các thị trường của tỉnh, vào Thừa Thiên Huế. Gần đây người dân tại Phương Lang thông qua các mối quan hệ của dòng họ đã đưa bánh đến bán tại các thị trường TP.HCM (thí điểm) hay Hà Nội, mở ra nhiều hướng mới trong sản xuất, nhất là nhu cầu tăng lên, các hộ sản xuất đã đầu tư máy móc để sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, điều đó làm cho các hộ sản xuất phấn khởi, yên tâm sản xuất” (PVS, nữ 75 tuổi, Phương Lang). Với 324 lao động làm nghề bánh ướn, mức thu nhập bình quân hơn 2 triệu/tháng, sản lượng năm 2010 khoảng 1.100 tấn, năm 2012 đạt 1.440 tấn (UBND huyện Triệu Phong, 2012).

“Kinh tế gia đình đã khá hơn nhờ có thu nhập ổn định từ nghề sản xuất bánh ướn, trung bình gia đình sản xuất 20kg ngày, mấy nhà trên dùng máy thì sản xuất nhiều hơn, có khi gần 50-400kg/ngày, bán đi Đông Hà hay thị xã Quảng Trị, có thu nhập ổn định cho gia đình. Trước đây, được sự động viên của bà con dòng họ, hỗ trợ kỹ thuật và vốn để sản xuất cũng như hỗ trợ giới thiệu với đầu mối mua bánh, nên giờ kinh tế gia đình đã có sự ổn định hơn” (PVS, nữ 39 tuổi, Phương Lang).

Đời sống kinh tế - xã hội tại các làng nghề thủ công truyền thống có những thay đổi nhất định chính là nhờ vào các dòng họ đã nối tiếp nhau duy trì sản xuất, phát triển nghề một cách bền vững. Có

thể xem văn hoá dòng họ chính là yếu tố không thể thiếu trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của các hộ gia đình tại các làng nghề Quảng Trị. Dòng họ không những tập trung nguồn lực kinh tế hỗ trợ các gia đình còn nhiều khó khăn mà còn hỗ trợ ngày công, tiêu thụ sản phẩm. Minh chứng đó được thể hiện qua sự đột phá của làng nước mắm Mỹ Thủy. Sản xuất của làng nước mắm Mỹ Thủy vượt qua được những năm khó khăn, tìm được chỗ đứng ở thị trường trong tỉnh. Chị Võ Thị Truyền, Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Hải An cho biết: “Với tôi, nước mắm Mỹ Thủy đã trở thành phần không thể

thiếu trong bữa cơm gia đình. Trước đây, tôi cũng như nhiều người dân địa phương đều lo sợ nước mắm truyền thống bị thất truyền, đời con cháu sau này chỉ được thưởng thức qua những câu chuyện kể. Giờ thì nỗi lo đó đã không còn, nước mắm Mỹ Thủy đã tìm được chỗ đứng trên thị trường” (Nguyễn Minh Đức, 2014). Đây là những hỗ trợ thiết thực để cho các làng nghề đứng vững, phát triển, thu nhập của người dân tại các làng nghề có sự chuyển biến, góp phần ổn định cuộc sống tại các làng nghề.

Bảng 2. Tổng thu từ các sản phẩm của các làng nghề

STT	Tên làng	Dòng họ	Tổng doanh thu
1	Nghề chằm nón Trà Lộc	Lê, Cáp, Dương	2,5 tỷ đồng
2	Nghề chằm nón Văn Quỹ	Nguyễn, Lê, Đỗ, Trần, Phạm	1,5-2 tỷ đồng
3	Nghề chằm nón Văn Trị	Nguyễn, Phạm	1,4 tỷ đồng
4	Nghề làm giá đồ Lam Thủy	Nguyễn, Lê, Võ	0,9 tỷ đồng
5	Nghề chổi dóc Văn Phong	Trần, Đỗ, Nguyễn Ngọc	1 tỷ đồng
6	Nghề làm nước mắm Mỹ Thủy	Trần, Phan, Trương	21 tỷ đồng
7	Nghề làm bánh ước Phương Lan	Lê, Mai, Nguyễn, Trần, Đoàn, Đỗ, Võ	23,2 tỷ đồng
8	Nghề làm mứt gừng Mỹ Chánh	Cái, Nguyễn, Mai, Đoàn, Đỗ, Võ	10,36 tỷ đồng
9	Nghề làm nón lá Bồ Liêu	Nguyễn, Đỗ, Lê, Trần	1,4-1,6 tỷ đồng
10	Nghề làm bún Linh Chiểu	Nguyễn, Nguyễn Quang, Nguyễn Phước, Nguyễn Văn, Nguyễn Đăng, Nguyễn Hữu, Trần	1,4-1,6 tỷ đồng
11	Nghề làm bún Thượng Trạch	Trương, Trần	1,4-1,6 tỷ đồng
12	Nghề làm nước mắm Gia Đăng	Trần, Phan, Trương	24 tỷ đồng
13	Nghề làm bún Cẩm Thạch	Nguyễn, Bùi, Lê, Hoàng	1,5 - 2 tỷ đồng
14	Nghề nấu rượu Kim Long	Lê, Hồ, Trần, Hoàng, Võ, Lê, Trần	8 tỷ

Nguồn: Số liệu trích từ báo cáo và hồ sơ thành lập các làng nghề ở các xã của UBND huyện Triệu Phong và Hải Lăng năm 2012, 2015.

Ngoài ra, dòng họ cũng là nơi phổ biến kinh nghiệm sản xuất truyền thống và làm ăn buôn bán. Từ kinh nghiệm chia sẻ, việc duy trì sản xuất, đầu tư trang thiết bị, nhất là phát triển thị trường tiêu thụ lớn hơn (trường hợp làng bánh ước Phương Lang) tạo cơ hội cho nghề phát triển bền vững, mang lại thu nhập ổn định cho kinh tế hộ gia đình.

Nghề chằm nón lá ở làng Văn Trị, người dân có thời gian nhàn rỗi làm nghề để kiếm thêm thu nhập, trao đổi thêm các nhu yếu phẩm phục vụ cho cuộc sống gia đình. Nghề này góp phần tăng thu nhập của gia đình mà không tốn nhiều công sức. Nghề được duy trì và thu hút được lao động, nhất

trong giai đoạn kinh tế khó khăn, chằm nón trở thành nguồn thu nhập chính của gia đình.

“...thời điểm khó khăn, nguồn thu của gia đình thiếu ổn định, để duy trì cuộc sống trong thời gian kinh tế bao cấp, ngoài làm nông với hợp tác xã, thì thu nhập để duy trì cuộc sống của gia đình chính là chằm nón, nếu khéo tay, thêu mỹ thuật thì nón sẽ bán có giá cao hơn, thu nhập tốt hơn” (PVS, nữ 73 tuổi, Văn Trị, Hải Tân).

“nghề dễ làm, chịu khó chút sẽ có thu nhập, đảm bảo cho cuộc sống, muốn thu nhập cao thì cần có hoa tay, thêu thêm lên nón đẹp hơn theo đơn đặt hàng, bán cho khách du lịch hay trang trí thì thu nhập tốt hơn” (PVS, Nam 73 tuổi, Văn Trị, Hải Tân).

Cuộc sống của người dân được ổn định, đổi mới, đến nay 99% có nhà ở cấp 3-4, tổng thu nhập toàn thôn năm 2011 là 13,2 tỷ đồng, trong đó nghề nón lá chiếm 1,5 tỷ đồng (UBND xã Hải Tân, 2013). Toàn bộ hệ thống giao thông của làng được bê tông hóa, đảm bảo cho sản xuất và đi lại, tạo ra sự thuận tiện cho cuộc sống cũng như giao lưu với bên ngoài (Bùi Việt Thành, 2015).

Tóm lại, chính dòng họ đã có ảnh hưởng đến quá trình phát triển của các làng nghề, nhất là việc tương trợ phát triển kinh tế, duy trì sản xuất, tăng chất lượng, mẫu mã hợp với nhu cầu của thị trường. Hơn nữa, việc hỗ trợ vốn, kinh nghiệm sản xuất làm cho kinh tế của hộ gia đình ổn định, bền vững trước những biến đổi của nền kinh tế chính là minh chứng vai trò, sức mạnh của dòng họ trong phát triển kinh tế.

2.2. Vai trò của dòng họ trong văn hóa tinh thần của làng nghề

Truyền thống dòng họ trở thành một nhân tố văn hóa, hạt nhân cơ bản góp phần tạo nên truyền thống văn hóa làng xã, địa phương, dân tộc. Do vậy, văn hóa dòng họ còn đồng nghĩa với sự đa dạng văn hóa, bản sắc văn hóa, một nhân tố động lực thúc đẩy sự phát triển. Mỗi quan hệ huyết thống là đặc trưng của dòng họ, tạo nên chỗ dựa

vững chắc cho các gia đình thuộc dòng họ đó. Văn hóa dòng họ không những tác động đến đời sống văn hoá tinh thần của các gia đình mà còn tạo nên những hành vi của các cá thể trong dòng họ, thông qua các hương ước và qui định riêng của dòng họ. Như vậy, có thể thấy làng và dòng họ ở miền Trung tổ chức theo quan hệ huyết tộc... chi phối nhiều đến sinh hoạt của từng bộ phận dân cư trong cộng đồng (Nguyễn Hữu Thông (cb), 2007, tr.47). Biểu hiện của văn hoá tinh thần của các dòng họ chính là các hoạt động giỗ tổ, tang ma, cưới hỏi, tu sửa nhà thờ dòng tộc, khuyến học, sửa chữa mồ mã dòng họ tổ tiên. Các hoạt động này có sự tham gia đầy đủ của các thành viên trong dòng tộc. Đặc thù của làng chính là dòng họ có sự chi phối mạnh mẽ đến các thành viên (Phan Đại Doãn, 2008). Việc tham gia lễ cúng hàng năm thể hiện nổi quan hệ giữa các mô hình tổ chức xã hội: nhà - làng - nước (Lê Thị Ngọc Điệp, 2015, tr.271). Thân tộc được xác định bằng cách thành viên của một nhóm và những quan hệ giữa các thành viên với nhau, quan hệ này có tính chất cơ bản của một hệ thống. Thân tộc kết hợp những người thân thuộc với nhau thành một mạng lưới. Mỗi người trong mạng lưới này ý thức về trách nhiệm và quyền hạn của mình; vị trí mỗi người trong tương quan với những người khác cũng được xác định rõ ràng. Cuộc sống xã hội nhờ vậy trở thành có quy củ (Emily A. Schultz & Robert H. Lavenda, 2001, tr.266). Mỗi quan hệ thân tộc trong quá trình khảo sát tại các làng nghề khá nổi bật, cho thấy khi các thành viên trong cộng đồng ý thức được trách nhiệm và quyền hạn của mình đối với dòng họ. Ví dụ minh chứng sau được các thành viên cho biết "nếu bị đuổi ra khỏi làng là một tội lớn đối với cá nhân, dòng họ vì bị dân làng tẩy chay" [PVS, nam 40 tuổi, Hải Chánh, Hải Lăng]. Đó cũng là lúc cá nhân, gia đình bị gạt ra bên lề sinh hoạt cộng đồng. Yếu tố này cũng tìm thấy ở các thành viên ở các xã Triệu Sơn, Triệu Lăng huyện Triệu Phong và ở xã Cam An huyện Cam Lộ. Hiện nay, cuộc sống hiện đại làm cho các qui định trong hương ước của làng quê không còn

nú giữ lớp trẻ, nhưng yếu tố này vẫn còn nhiều tác động đến các thành viên trong dòng họ, buộc phải suy nghĩ về các qui định này trước khi hành động.

“Em làm gì cũng nghĩ đến hậu quả khi bị dòng họ trách cứ việc làm sai trái. Nếu bản thân em làm cho cha mẹ bị ảnh hưởng trước dòng họ thì em thấy rất buồn, hơn nữa mấy đứa em của em học giỏi được dòng họ, làng tặng thưởng nên em không dám làm ảnh hưởng đến các em và gia đình. Làm ảnh hưởng đến gia đình với dòng họ là không nên...” (PVS, nam 35 tuổi, Hải An, Hải Lăng)

Vai trò cá nhân mờ nhạt thay vào đó tập trung vào dòng họ, tổ chức theo mối quan hệ huyết thống được đề cao và chi phối đời sống của các cá nhân trong cộng đồng. Yếu tố cộng đồng, dòng họ thể hiện qua việc ghi công người khai khẩn làng của đến từng dòng họ cụ thể, tồn tại bằng văn bản hay sắc phong của nhà vua. Dòng họ của người khai canh, khai khẩn, các chi tộc có công trong việc khai hoang, dựng làng, mở rộng cương vực luôn được thờ tự chu đáo và các dòng họ không thuộc đối tượng trên có nhiều đóng góp, con cái đỗ đạt, có quyền lực... thì được thờ tự riêng. Thờ cúng tổ tiên còn là việc ghi nhớ nguồn gốc xuất thân của mình.

Làng quê vùng Quảng Trị có nhiều giá trị phổ quát thể hiện quy mô thờ tự ở quy mô làng xóm qua hệ thống đình, chùa, miếu Thành hoàng, miếu Cô hồn, Văn Miếu... Trong bối cảnh đặc thù của từng làng xã, hệ thống thiết chế văn hóa tín ngưỡng có sự khác nhau về qui mô, kiến trúc xây dựng, lễ tế. Khi môi trường xã hội còn nhiều bất trắc, nguy hiểm thì con người càng cần bùa chú, cúng kiếng. Đi cùng với sự khó khăn trong đời sống là các nhiều yếu tố thiên nhiên chưa được lí giải, trình độ nhận thức khoa học còn thấp thì người dân sẽ tin rằng cúng kiếng sẽ giúp ngăn ngừa các thế lực đe dọa cuộc sống của mình. Tâm thức này được người dân ở các làng nghề duy trì rất tốt và thường xuyên. Ở đây, dưới góc nhìn của nhà nhân học

Radcliffe Brown nhấn mạnh đến tính tập thể và cho rằng xã hội có nhu cầu thỏa mãn bởi hành động của các thành viên của nó. Hay biến đổi văn hóa, tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế, tâm linh tín ngưỡng, cho thấy nghi lễ dòng họ đến các lễ hội cộng đồng sẽ được tổ chức quy mô và chu đáo hơn. Lễ hội là một thành phần quan trọng của văn hóa tộc người và luôn biến đổi phù hợp với cuộc sống mới. Khởi nguồn của làng Thượng Trạch do người dân từ miền đất Thanh - Nghệ đến khai khẩn, rồi lập thêm các làng khác, và theo một giáp (12 năm) thì tổ chức gặp mặt (cứ một giáp sẽ tổ chức gặp mặt tại Thượng Trạch, Thượng Phước, Thượng Nghĩa). Lệ này được tổ chức để thắt chặt tình anh em, thường xuyên thăm hỏi lẫn nhau. Bên cạnh đó, các phong trào văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng quỹ khuyến học, quỹ người nghèo, quỹ tình nghĩa làm cho đời sống của người dân phát triển toàn diện hơn. Khi làng có lễ hội, dân các làng đều cùng tham gia đóng góp công sức và tiền bạc, đồng thời đều phải có mặt trong các ngày lễ quan trọng như giỗ tổ, cúng đình, cầu quốc thái dân an. Khi được hỏi về ảnh hưởng của dòng họ đối với đời sống tinh thần của các gia đình tại làng, một người dân cho biết: “dòng họ có sự ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của gia đình, dòng họ là nơi gặp gỡ, duy trì tình cảm anh em dòng họ, tạo cho gia đình sự an tâm làm ăn sản xuất, đặc biệt là để con cháu biết nguồn cội, vị trí trong dòng họ” (PVS, nam 73 tuổi, Thượng Trạch, Triệu Sơn). Hay khi khó khăn: “dòng họ còn là chỗ dựa, hỗ trợ tinh thần, động viên nhau vượt qua khó khăn”, “có thể vay mượn vốn tạm thời để sản xuất” (PVS, nữ 55 tuổi, Thượng Trạch, Triệu Sơn). Việc tham gia đóng góp thể hiện cái tâm của người con trong dòng họ, trong làng với nhau có thể thấy rõ thông qua các mối quan hệ huyết thống của mình.

Theo khảo cứu tại các làng nghề việc xác định tiền nhân, tổ nghề (kiểu như tổ nghề mộc, may hay tổ nghề kim hoàn), thì các 14 làng nghề thủ công hiện tại tiền nhân khai canh, khai khẩn và truyền nghề cho dòng họ của mình cũng xem như là tổ

nghề. Chịu sự tổ chức theo mối quan hệ huyết tộc, chú trọng đến thứ bậc người khai canh, khai khẩn. Do đó các lễ tế, lễ hội đều xoay quanh các nhân vật khai canh khai khẩn. Những dòng họ khai canh, khai khẩn đầu tiên đều được xác thực, cụ thể, được các văn bản ghi lại. Họ được ghi nhớ, đề cao, nhớ ơn, thờ phụng trong đình hoặc miếu chung. Các lễ chạp mộ ngài khai canh, khai khẩn mọi người cùng nhau thực hiện mà không dừng lại ở mức độ dòng tộc (Nguyễn Hữu Thông (cb) 2007, tr.48).

Quan hệ làng xã được gắn kết tạo lập niềm tin giữa các thành viên trong cùng một cộng đồng, có lúc những người trong dòng họ còn gọi nhau là "bào hương" để chỉ cùng nguồn gốc. Đó là tiền đề quan trọng để các thành viên dễ dàng giải quyết những vấn đề tập thể có liên quan tới lợi ích của cả cộng đồng, từng hộ kinh tế gia đình và các thành viên. Điều này cho thấy trong mạng lưới chằng chịt vô vàn mâu thuẫn của làng Việt cổ truyền, từng gia đình nhỏ tìm thấy ở tổ chức dòng họ, ở quan hệ dòng huyết không phải một viện trợ về vật chất, mà là một chỗ dựa về mặt tinh thần (Trần Từ, 1984).

Các nghi lễ cộng đồng đều có sự qui định chi tiết đến ngắt nghèo toàn bộ qui trình buổi lễ: công việc chuẩn bị, các bước tiến hành thực hiện nghi lễ (trách nhiệm và lễ phục của các vị chánh tế, phân hiến, bồi tế, những người có trách nhiệm tham gia, tham dự... chỗ ngồi, vật cúng) (Nguyễn Hữu Thông (cb), 2007, tr.85). Lễ hội truyền thống cũng không vượt ra khỏi không gian thiêng liêng của đời sống nghi lễ: ôn lại truyền thống đấu tranh mở đất, công lao của các bậc khai canh khai khẩn, những người có công và thậm chí chịu ảnh hưởng từ văn hóa bản địa tiền trú. Lễ hội tại các làng nghề có nhiều chức năng, nhưng chức năng tâm linh, tín ngưỡng được xem là một trong những chức năng quan trọng nhất. Điều này thể hiện trong phần "lễ", đó chính là kính cẩn thực hiện nghi lễ, khấn cầu, bày lễ vật, áo dài khăn đóng thể hiện được lòng kính trọng, mong ước nguyện của cá nhân, dòng họ, cộng đồng vào thế giới tâm linh. Điển hình là lễ hội chợ Đình Bích La xã Triệu Đông, huyện Triệu

Phong, một phiên chợ quê chỉ họp vào rạng sáng ngày mùng 3 Tết Nguyên đán. Hàng năm cứ vào ngày này, dân làng Bích La lại tề tựu về đình làng để thắp hương, tri ân những bậc tiền bối, cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, đời sống an lạc. Ngoài ý nghĩa tâm linh lễ hội này còn là ngày hội lớn để người dân vui chơi dịp đầu Xuân.

Trải qua nhiều thập kỉ, phần lễ luôn là phần trang trọng nhất của lễ hội tại các làng nghề thủ công truyền thống, với mong ước "quốc thái dân an", con cháu tưởng nhớ ông bà tổ tiên, cầu làm ăn phát đạt và cũng là dịp dâng các lễ vật lên tổ tiên, thần linh đã giúp cho cá nhân, dòng họ, cộng đồng làm ăn sinh sống ổn định, phát triển. Tại làng Linh Chiểu, xã Triệu Sơn, các lễ hội cúng đình, cúng khai khẩn cũng là dịp để con cháu các dòng họ tri ân người đã có công khai phá, lập làng, thắt chặt tình đoàn kết của các dòng họ trong làng. Vào dịp cúng đình, cúng khai khẩn, các dòng họ dâng lễ vật cúng để tiền nhân ghi nhận sự đoàn kết, phần đầu trong làm ăn buôn bán, học hành của con cháu và cũng là dịp ghi ơn tiền nhân đã truyền nghề mang lại sự ấm no cho gia đình. Ngoài các lễ hội của làng, thì người dân tại Linh Chiểu cũng duy trì tập tục cúng tại các miếu Bà Hoả, Bà Thủy, Bà Thổ, Bà Mộc, Bà Kim hay miếu Âm hồn.

Là vùng đất với thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, thường hay xảy ra hoả hoạn thì hành Hỏa được lập miếu thờ; vùng duyên hải, sông rạch thì thờ Thủy thần; vùng rừng núi thì thờ Bà Chúa Thượng Ngàn; vùng trồng lúa, trồng màu thì thờ Thổ thần... Mặt khác, tại nước Việt xưa, so với các tục thờ Thổ Địa, Tài Thần, Chúa Xứ Thánh mẫu..., thì tục thờ Ngũ Hành Nương Nương - tức thờ Ngũ Hành (vật chất) như một nhóm năm vị nữ thần - xuất hiện muộn hơn. Còn muộn hơn là mãi đến năm Duy Tân thứ năm (tức năm 1911), triều đình nhà Nguyễn mới sắc phong chung cho năm bà là các "Đức Thánh Nương, Trứ Phong Dực Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần", phân ra là: Thổ Đức Thánh Phi, Hoả Đức Thánh Phi, Kim Đức Thánh Phi, Thủy Đức Thánh Phi và Mộc Đức Thánh Phi

(Phạm Nga, 2008) nên tục thờ ngũ hành nương nương xuất hiện và được thờ cúng cũng là điều dễ hiểu. Ngoài ra, làng Hưng Nhơn thuộc xã Hải Hòa, Hải Lăng, Quảng Trị vẫn thờ một bệ đá có liên quan đến tín ngưỡng thờ Linga - Yoni, với tên gọi là miếu Bà Giàng được Việt hóa khi cho rằng “Bà Giàng” là người phụ nữ đã thắng trong cuộc tranh kiện bằng cách thi bung “trống đá”, từ đó địa giới của làng được mở rộng, được làng ghi ơn và đưa bà vào qui chế thờ tự của làng. Theo khảo luận về cội nguồn ngài thủy tổ họ Nguyễn Văn của làng Diên Sanh, huyện Hải Lăng, có nhận định rằng cư dân Việt vào đây đầu thế kỉ XI, chung sống hoà bình với người Chăm trên mọi lĩnh vực. Sự đồng hóa về lĩnh vực văn hóa tín ngưỡng này còn để lại nhiều di vật trên đất Hải Lăng, đó là miếu Giàng hay ngôi chùa Diên Thọ tự, được dựng lại với qui mô lớn hơn trên cơ sở ngôi chùa cũ của người Chăm và lễ cúng đất trong gia đình hàng năm cũng là lễ cúng của người Chăm...v.v.; thần sông Tráo Tráo hiển linh dưới hình ảnh của người phụ nữ áo xanh xem như là hóa thân của mẫu Thượng Ngàn, phò trợ nhà vua chiến thắng trước quân của Lập Bảo năm 1752, nghi thức cúng được nâng thành quốc lễ [Nguyễn Hữu Thông (cb), 2007, tr.89].

Lễ hội kỳ yên ở đình làng Văn Trị, Văn Quý, Trà Lộc, Bồ Liêu, Mỹ Chánh, Phương Lang còn là sinh hoạt văn hóa nhằm thỏa mãn khát vọng tinh thần, là cầu mong cuộc sống yên bình, ấm no, hạnh phúc, là niềm tôn kính hướng về trời đất, hướng về các vị anh hùng có công với nước, các vị khai khẩn lập làng, các vị khai canh, các vị khoa bảng làm rạng danh tổ tiên. Tất cả các hoạt động này đều được tổ chức tại đình làng nơi không chỉ là tế tự, hành lễ mà còn là nơi hội họp quan trọng của các dòng họ. Từ các ngôi đình làng còn là nơi xây dựng tinh hoa văn hóa, được làng đúc kết qua các tấm gương hiếu học, tiếp tục đóng góp nhiều công lao cho đất nước.

Các sinh hoạt mang tính cộng đồng đa dạng và phong phú này không chỉ thắt chặt mối quan hệ giữa các dòng họ mà còn làm phong phú đời sống

của họ tại các làng nghề. Ngoài đặc trưng chung của làng là nơi cộng cảm, cộng cư trong làng nghề thủ công truyền thống còn là nơi cộng nghề (nơi của những người cùng làm chung nghề). Không dừng lại ở mối quan hệ huyết thống, mà còn là mối quan hệ thông gia, quan hệ nội ngoại cũng là yếu tố để nghề thủ công được phát triển. Dòng họ giữ cho đạo đức trong xã hội có trật tự, nếu làm xáo động cuộc sống của dòng họ được xem là điều không hay. Ổn định và trật tự là yếu tố đảm bảo cho làng nghề được gìn giữ phát triển qua các đời. Bà Võ Thị Thơi, 75 tuổi là một trong những nghệ nhân làm nước mắm nổi tiếng còn theo nghề cho biết: “Nghề này làm hoàn toàn bằng thủ công nên người theo nghề phải biết chịu khó và yêu nghề mới được. Tôi cũng như bao phụ nữ khác ở vùng biển này, được cha mẹ truyền nghề tổ tiên để làm kế mưu sinh. Cũng nhờ say mê và gìn giữ mà đến nay hầu hết những người theo nghề đều có cuộc sống khá khá. Tôi sẽ truyền hết những bí quyết cho con cháu để đưa nghề ngày càng vươn xa” (Hiếu Giang, 2013). Dòng họ duy trì các qui định bao gồm các thưởng phạt công minh, hỗ trợ lúc gặp khó khăn, ví dụ: “thiếu vốn buôn bán hay cần tiền gấp lấy hàng thì có thể mượn người thân trong dòng họ của mình” (PVS, nữ 40 tuổi, Mỹ Chánh, Hải Chánh), “Bánh ướt làm ra bán cho các đại lý tại Đông Hà, Quảng Trị, ngoài ra còn gửi đi Hà Nội và TP.HCM hỗ trợ cho mấy đứa cháu trong làng bán...” (PVS, nữ 37 tuổi, Phương Lang, Hải Ba).

Họ liên kết lại, ngoài việc cùng chia sẻ các công việc liên quan đến nghề thì đó còn là một sự hợp lực quan trọng, cần thiết và hữu ích để tạo nên sức mạnh chung của làng nghề. Các tổ chức này cũng chính là nơi để giải quyết những mối bất hòa, xung đột trong quá trình cùng làm nghề, buôn bán. Việc hình thành các tổ chức như phường hội cũng góp phần vào việc củng cố, ổn định các mối quan hệ làng xã góp phần vào việc tạo ra sức mạnh tập thể. Nguyễn Từ Chi đã nhận định, trong mạng lưới chằng chịt vô vàn mâu thuẫn của làng Việt, từ gia

đình nhỏ tìm thấy ở tổ chức họ, ở quan hệ dòng huyết, không phải một viện trợ vật chất, mà một chỗ dựa tinh thần và đôi khi là chính trị nữa,... một người làm quan, cả họ được nhờ, dù họ lớn hay họ nhỏ thì tình cảm họ hàng (thờ phụng tổ tiên) luôn là yếu tố quan trọng của dòng họ (Nguyễn Từ Chi, 2013, tr.232), đến vùng đất khác họ sẽ tập trung sinh sống, trở thành trung tâm của làng mới, thì mối quan hệ này mới phát huy hết vai trò của nó. Họ chính là những nhân tố tạo ra sức mạnh tập thể, đương đầu với những khó khăn, tác động đến hoạt động trong phạm vi dòng tộc và cả cộng đồng xung quanh.

3. Kết luận

Dòng họ trở thành hạt nhân góp phần tạo nên văn hóa làng xã, địa phương, dân tộc. Văn hóa dòng họ là một nhân tố động lực thúc đẩy sự phát triển văn hóa, xã hội, trong đó kinh tế văn hoá của gia đình sẽ được phát triển bền vững thông qua mối quan hệ huyết thống, một đặc trưng của dòng họ. Đời sống văn hóa tinh thần của dòng họ có thể tác động lên các thành viên, định hướng, hỗ trợ để cho các thành viên, gia đình được tốt hơn.

Yếu tố tâm linh tín ngưỡng là một trong những yếu tố nổi bật tại các làng nghề thủ công truyền thống Quảng Trị. Lễ hội (lễ hội làng nghề kết hợp) của làng cũng là dịp tưởng nhớ ông bà, các bậc tiền

nhân, các vị thần đã hỗ trợ họ trong cuộc sống, hướng về cội nguồn nơi họ đã ra đi, yên tâm sản xuất kinh doanh. Lễ hội cũng là dịp các dòng họ tập trung con cháu về, đoàn tụ, thắt chặt tình đoàn kết, định hướng cho con cháu sinh sống, làm ăn phù hợp với nghề truyền thống của gia đình, dòng họ cũng như chấp hành các quy định của pháp luật của Nhà nước.

Dòng họ là một yếu tố quan trọng trong chuỗi liên kết: cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - vùng miền - dân tộc - quốc gia. Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dòng họ cũng chính là góp phần bồi đắp, xây dựng hạnh phúc của mọi cá nhân, cộng đồng và của toàn dân tộc. Các sinh hoạt mang tính cộng đồng đa dạng và phong phú này không chỉ thắt chặt mối quan hệ giữa dân làng mà còn làm phong phú đời sống tại các làng nghề. Làng nghề thủ công truyền thống tỉnh Quảng Trị cũng nằm trong qui luật đó, đa dạng và phong phú, nằm trong chuỗi liên kết văn hoá: cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - vùng miền - dân tộc - quốc gia; nó bao hàm cả những giá trị vật chất và tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá do các dòng họ sản sinh, tái tạo và được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Muốn các làng nghề thủ công truyền thống thực sự phát triển bền vững thì việc phát huy vai trò của các dòng họ là hết sức cần thiết.

Bài viết này trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu được tài trợ bởi Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG-HCM

The role of family parentage in maintaining and developing traditional handicraft villages in Quang Tri

• Bui Viet Thanh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Parentage plays an important role in traditional handicraft villages in Quang Tri, clearly demonstrating through training for next generations; supporting local produce, human resource as well as career orientation. These relationships are kept with conventions of villages and family; and families become the connections that perform the traditional rules

of family from generation to generation. Considering the roles of parentage in promoting traditional handicraft villages in Quang Tri in accordance with the development of the villages is necessary for the government to plan a policy that can increase the development of such villages in the future.

Keywords: family, culture, craft village, traditional handmade craft, development

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bùi Văn Vượng (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
- [2]. Bùi Việt Thành (2015), Tài liệu điền dã tại các làng nghề thủ công truyền thống Quảng Trị.
- [3]. Dương Văn An (2009), *Ô Châu Cận lục*, Nguyễn Khắc Thuận hiệu đính và chú giả, Nxb. Giáo dục Việt Nam, tr.35.
- [4]. Đỗ Bang (2014), Nguyễn Hoàng - Quảng Trị: Thế tạo lập đất Đàng trong, *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*, GS.Phan Huy Lê -PGS.TS. Đỗ Bang (cb), Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.80-81.
- [5]. Emily A. Schultz & Robert H. Lavenda, 2001, *Nhân học một quan điểm về tình trạng nhân sinh* - Tài liệu tham khảo nội bộ, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.266.
- [6]. Hoàng Văn Lâu dịch (2012), *Quốc sử quán Triều Nguyễn - Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tổng tài Cao Xuân Dục, Toàn tu Lưu Đức Xứng, Trần Xán, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb. Lao động - TT Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- [7]. Hiều Giang (2013), *Nước mắm Mỹ Thủy lên ngôi*, đăng trên Báo Quảng Trị, <http://www.baoquangtri.vn/default.aspx?TabID=87&modid=390&ItemID=73571>, truy cập ngày 01/06/2016.
- [8]. Lê Thị Ngọc Diệp (2015), Tin ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong văn hóa gia đình, dòng họ người Việt, in trong kỷ yếu hội thảo *Văn hóa gia đình dòng họ và gia phái Việt Nam*, Nxb ĐHQG-HCM, TP.HCM tháng 1/2016.
- [9]. Nguyễn Từ Chi (2013), *Văn hóa tộc người Việt Nam*, Nxb Thời đại & Tạp chí Văn hóa Nghệ Thuật.
- [10]. Ngô Thanh Loan, Huỳnh Quốc Thắng (2014), Báo cáo đề dẫn hội thảo Bản chất làng nghề và giải pháp phát triển làng nghề, *Làng nghề và phát triển du lịch*, Nxb. ĐHQG-HCM.
- [11]. Nguyễn Văn Hiều (2015), Vai trò của văn hóa gia đình trong kiến tạo bản sắc - Trường hợp gia đình Việt Nam, in trong kỷ yếu hội thảo *Văn*

- hóa gia đình dòng họ và gia phả Việt Nam*, Nxb ĐHQG-HCM, TP.HCM tháng 1/2016.
- [12]. Nguyễn Hữu Thông (cb) 2007, *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ*, Huế, Nxb. Thuận Hoá.
- [13]. Nguyễn Minh Đức (2014), *Nước mắm Mỹ Thủy "Hữu xạ tự nhiên hương"*, đăng trên Báo Quảng Trị, <http://baoquangtri.vn/default.aspx?TabID=87&modid=390&ItemID=88847>, truy cập ngày 01/06/2016.
- [14]. Phan Đại Doãn (2008), *Làng xã Việt Nam một số vấn đề kinh tế văn hoá xã hội*, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia.
- [15]. Phạm Nga (2008), <http://www.trietvan.com/phamviethung/tucthonguhnh.htm>, truy cập ngày 27/10/2015.
- [16]. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*. Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội.
- [17]. Trần Ngọc Thêm (cb) 2015, *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*, Nxb. ĐHQG-HCM, tr.20.
- [18]. Tài liệu của Sở Công Thương, Phòng Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật huyện Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ.
- [19]. UBND Xã Hải Tân (2013), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng Văn Trị*, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng, Quảng Trị.
- [20]. UBND Xã Hải Vĩnh (2013), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng Lam Thủy*, xã Hải Vĩnh, huyện Hải Lăng, Quảng Trị.
- [21]. UBND Xã Triệu Sơn (2014), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng Thượng Trạch*, Triệu Sơn, Triệu Phong, Quảng Trị.
- [22]. UBND Xã Triệu Sơn (2014), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng Linh Chiêu*, Triệu Sơn, Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
- [23]. UBND Xã Triệu Hòa (2014), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng Bồ Liêu*, Triệu Hòa, Triệu Phong, Quảng Trị.
- [24]. UBND Xã Triệu Lăng (2014), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng Gia Đẳng*, Triệu Lăng, Triệu Phong, Quảng Trị.
- [25]. UBND huyện Hải Lăng (2012), *Báo cáo tóm tắt quá trình hình thành và phát triển làng nghề truyền thống bánh ướt Phương Lang*, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- [26]. UBND xã Hải Tân (2012), *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống Nón lá Văn Quý*, Hải Lăng, Quảng Trị.
- [27]. UBND xã Hải Xuân (2012), *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống Nón lá Trà Lộc*, Hải Lăng, Quảng Trị.
- [28]. UBND xã Hải Quế (2012), *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống rượu Kim Long*, Hải Quế, Quảng Trị.
- [29]. UBND xã Hải An (2012), *Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống nước mắm Mỹ Thủy*, Hải Lăng, Quảng Trị.
- [30]. UBND Xã Hải Chánh (2013), *Báo cáo tóm tắt thành tích làng chổi dót Văn Phong, mút gừng Mỹ Chánh*, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- [31]. UBND xã Cam An (2012), *Hồ sơ đề nghị công nhận làng Cẩm Thạch*, Cam Lộ, Quảng Trị.
- [32]. Võ Hồng Hải (2013), *Di sản văn hoá dòng họ và vấn đề nghiên cứu danh nhân văn hoá, phát triển nhân tài hiện nay (Qua khảo sát một số dòng họ tiêu biểu ở Hà Tĩnh)*, Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam. Hà Nội.
- [33]. Vũ Quốc Tuấn (2011), *Làng nghề trong công cuộc phát triển đất nước*, Nxb Tri thức.
- [34]. Vũ Trung (2008), Văn hoá làng nghề truyền thống (Qua dẫn liệu làng nghề gỗ Sơn Đồng, gồm Bát Tràng - Hà Nội và chạm bạc Đồng Xâm - Thái Bình), in trong kỷ yếu hội thảo quốc tế *Việt Nam học lần III* (tr.147-157), Hà Nội, ĐHQG-Hà Nội.
- [35]. Bánh ướt Phương Lang, đăng trên Báo Thanh niên ngày 03/03/2015, <http://thanhnien.vn/doi-song/nhip-song-dia-phuong/banh-uot-phuong-lang-537872.html>